

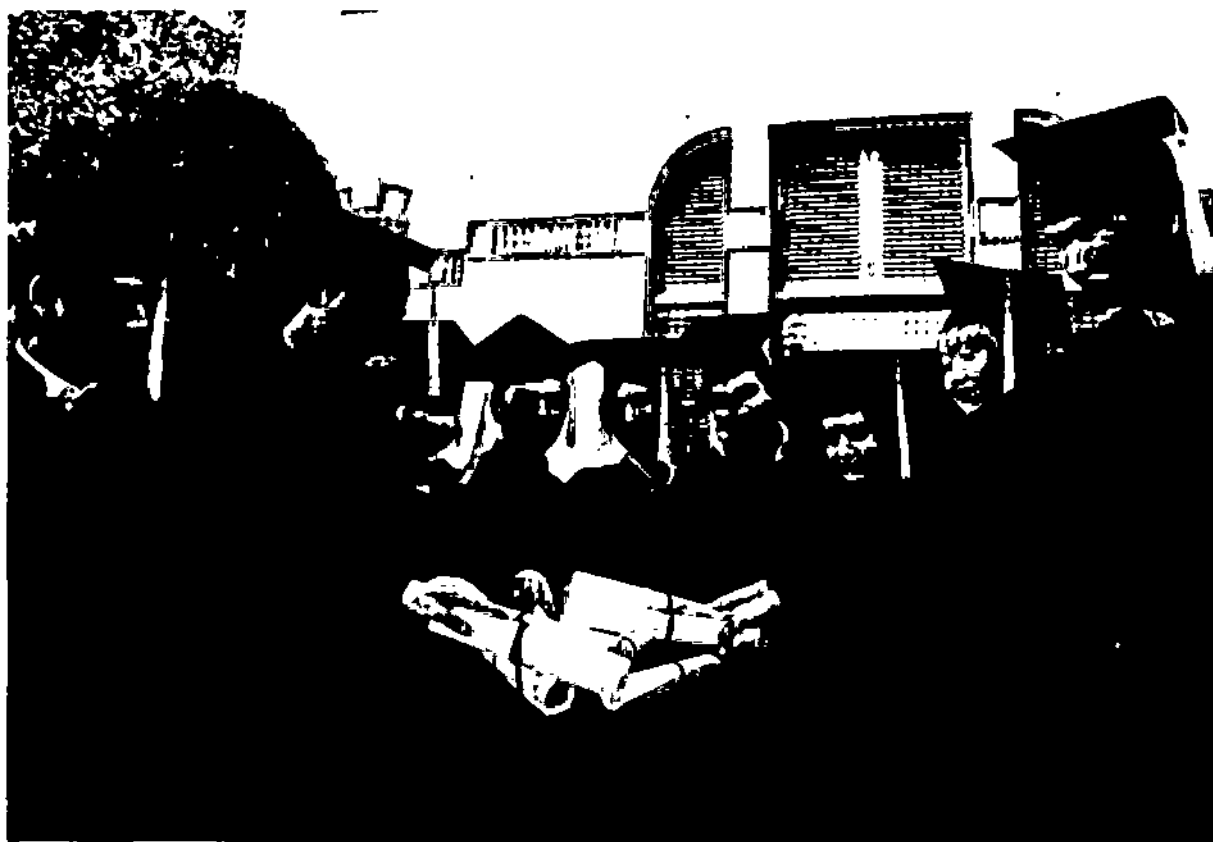
ĐẢNG LÃNH ĐẠO PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC (2006 - 2015) MỘT SỐ KẾT QUẢ VÀ KINH NGHIỆM

ThS ĐOÀN TẮT THẮNG

Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng

Đại hội IX (2001) của Đảng lần đầu tiên xác định: “Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất”¹ và đề ra định hướng “từng bước phát triển kinh tế tri thức”². Đại hội X (2006) của Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với từng bước phát triển kinh tế tri thức”³. Dưới sự lãnh đạo của Đảng (2006-2015), kinh tế tri thức (KTTT) Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận và để lại một số kinh nghiệm có giá trị.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam; kinh tế tri thức



Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức, ảnh Internet

1. Kết quả về phát triển kinh tế tri thức

Thứ nhất, nhận thức của Đảng về vai trò của KTTT được nâng cao, chủ trương phát triển KTTT dần được bổ sung rõ nét, đồng bộ hơn.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), “kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống”⁴. Từ nhận định vai trò ngày càng nổi bật của KTTT (Đại hội IX), Đại hội X của Đảng đã xác định “coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa”⁵. Đại hội cũng chỉ rõ: “Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức; kết hợp sử dụng nguồn vốn của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại”⁶. Trước bối cảnh điều kiện của thế giới và khu vực có nhiều biến động, với sự xuất hiện nhiều nhân tố mới, trong đó nổi bật là xu thế toàn cầu hóa và sự phát triển KTTT, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)* chỉ rõ: “Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại... Phát triển khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới”⁷. Một trong những nhiệm vụ chủ yếu được nêu ra trong Nghị quyết Đại hội XI (2011) của Đảng là “Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân

tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế”⁸. Tiếp đó, Đại hội XI nhấn mạnh: chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực, phát triển các ngành, lĩnh vực khoa học, công nghệ làm nền tảng cho phát triển KTTT; phát triển mạnh các ngành và sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, dựa nhiều vào tri thức để làm nòng cốt dẫn dắt nền kinh tế tiến nhanh lên hiện đại; đồng thời, khẩn trương “Xây dựng và triển khai lộ trình phát triển kinh tế tri thức đến năm 2020”⁹ với những mục tiêu, chính sách và giải pháp đồng bộ. Đề thúc đẩy phát triển KTTT, kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới của nhân loại, Đảng chủ trương: “Phát huy và sử dụng có hiệu quả nhất nguồn tri thức của con người Việt Nam và khai thác nhiều nhất tri thức của nhân loại”¹⁰.

Chủ trương phát triển KTTT hướng tới tạo ra những chuyển biến về chất trong phát triển của nền kinh tế là chiến lược phát triển dựa trên công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kết hợp chặt chẽ giữa tuần tự với nhảy vọt cả về kinh tế và công nghệ. Qua đó thay đổi căn bản cách thức tăng trưởng, từ chỗ dựa vào các tư liệu truyền thống (tài nguyên, khoáng sản, vốn, sức lao động...) dần chuyển sang tăng trưởng chủ yếu dựa trên tri thức và sức sáng tạo của nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là bước tiến trong nhận thức, tư duy lý luận của Đảng về phát triển KTTT. Tuy nhiên, đến nay, Đảng chưa có nghị quyết chuyên đề về phát triển KTTT, chưa có sự chỉ đạo toàn diện, kiên quyết, tương xứng với vai trò và yêu cầu phát triển KTTT để tiến nhanh vào hiện đại, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới.

Thứ hai, Đảng chỉ đạo phát triển KTTT mang lại những kết quả quan trọng trong thực tiễn.

Một là, kiến tạo môi trường, thể chế, chính sách kinh tế cho sự phát triển của KTTT. Nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về phát triển KTTT, Đảng chỉ đạo “đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế”¹¹, “thực hiện nhất quán các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh”¹², Nhà nước đã ban hành hệ thống pháp luật cùng nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện. Do vậy, môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, “Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xác lập cụ thể hơn”¹³. Chỉ số xếp hạng môi trường kinh doanh không ngừng tăng lên. Năm 2015, Ngân hàng Thế giới (WB) đã xếp hạng chỉ số môi trường kinh doanh thuận lợi của Việt Nam thứ 78/189 nền kinh tế¹⁴, hơn Trung Quốc 12 bậc; tăng 15 bậc so với năm 2010 (93/183)¹⁵, 21 bậc so với năm 2006 (99/155)¹⁶. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam (2006-2015) đã tăng 21 bậc và 0,41 điểm: năm 2006-2007, GCI xếp thứ 77/125 nền kinh tế (3,89 điểm)¹⁷, đến năm 2015-2016, GCI tăng lên vị trí 56/140 (4,30 điểm)¹⁸. Tuy nhiên, GCI của Việt Nam chỉ đứng thứ 6/9 nước Đông Nam Á được khảo sát, nhóm chỉ số về các nhân tố đổi mới và sáng tạo suy giảm. Vì thế, mặc dù năng lực cạnh tranh có bước được nâng lên, song chưa được cải thiện nhiều, “Thể chế kinh tế thị trường chưa thật đồng bộ, thông suốt”¹⁹.

Hai là, bảo đảm số lượng, chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển KTTT, Đảng xác định và chỉ đạo quyết liệt đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo cả về nội dung, hình thức và phương pháp ở mọi cấp học, bậc học. Do vậy, “Mạng lưới giáo dục, đào tạo được mở rộng,

quy mô và chất lượng được nâng lên, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội”; “Cơ cấu đào tạo hợp lý hơn”²⁰; cả nước đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010, tỷ trọng lao động qua đào tạo tăng từ 25% (2005)²¹ lên 40% (2010)²² và đạt khoảng 51,6% (2015)²³ trong tổng số lao động đang làm việc. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam không ngừng tăng lên với mức tăng trung bình qua các năm 1990-2015 là 1,45%; cao hơn các nước Nam Á-Thái Bình Dương (1,35%/năm)²⁴.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn, về giáo dục, đào tạo cũng còn những hạn chế, bất cập. Chất lượng giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học và đào tạo nghề cải thiện còn chậm; “Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo khắc phục còn chậm, công tác đào tạo chưa gắn chặt chẽ với nhu cầu xã hội”²⁵.

Ba là, nâng cao sức sáng tạo, khả năng sản sinh, tiếp thụ tri thức khoa học, tiến bộ công nghệ, thúc đẩy phát triển KTTT, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành của Chính phủ, tiềm lực khoa học, công nghệ được tăng cường, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ có bước tiến bộ. Kết quả, “Trong giai đoạn 2011-2014, Việt Nam có tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt 10,68%/năm, đạt mục tiêu chiến lược đề ra là 10-15%/năm giai đoạn 2011-2015”²⁶. Trình độ công nghệ được nâng lên, đã ứng dụng và làm chủ một số công nghệ hiện đại, tiếp cận với trình độ khu vực và thế giới. Tuy nhiên, “Mặc dù xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam năm 2015 đã tăng 12 bậc, đứng thứ 56 trên 140 quốc gia xếp hạng, nhưng mức độ sẵn sàng về công nghệ chỉ đứng thứ 92,... mức độ hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp thứ 121 và khả năng tiếp cận công nghệ mới đứng thứ 112/140 quốc gia”²⁷.

Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) có tiến bộ vượt bậc. Trong những năm 2002-2011, Chỉ số phát triển công nghệ thông tin, truyền thông (IDI) của Việt Nam tăng 26 bậc và 2,09 điểm (131,45%): từ 1,59 điểm, xếp thứ 107/154 (2002)²⁸ tăng lên 3,68 điểm, xếp thứ 81/155 quốc gia và vùng lãnh thổ (2011)²⁹; vươn lên thứ 4 khu vực Đông Nam Á, thứ 12 khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Sau những bước tiến bứt phá, thời gian sau đó, IDI bị suy giảm, hạ mức xếp hạng xuống 102 (4,28 điểm) vào năm 2015³⁰. Thứ hạng Chỉ số Sẵn sàng kết nối (NRI) của Việt Nam cũng tăng 21 bậc (2005-2010): xếp thứ 75 (2005-2006)³¹ bứt phá lên vị trí thứ 54/133, xếp thứ nhất trong nhóm nước có mức thu nhập thấp (2009-2010)³². Bước sang giai đoạn 2011-2015, NRI giảm dần, tụt 31 bậc so với năm 2009-2010 (xếp thứ 85/143 năm 2015)³³. Điều đó cho thấy, chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Bốn là, nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển mạnh theo chiều sâu và gia tăng nhanh các ngành, các sản phẩm của KTTT, Đảng chỉ đạo rà soát điều chỉnh chiến lược và quy hoạch tổng thể, đầu tư vào các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học-công nghệ cao, đi nhanh vào các ngành có công nghệ hiện đại³⁴ triển khai thực hiện đề án cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng chiều sâu; cốt lõi là thúc đẩy sự gia tăng hàm lượng khoa học, công nghệ trong phát triển kinh tế. Do đó, chất lượng tăng trưởng nhiều mặt được nâng lên, đóng góp của khoa học, công nghệ tăng, vốn đầu tư được sử dụng hiệu quả hơn. Chỉ số ICOR giai đoạn 2006-2010 là 6,96, giai đoạn 2011-2015 khoảng 6,92, “đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giai đoạn 2011-2015

khoảng 29%”³⁵, “giai đoạn 2006-2010 tốc độ tăng TFP bình quân là (-) 0,27%”³⁶, “TFP tăng trung bình giai đoạn 2011-2015 là 1,79%”³⁷, góp phần tích cực vào tốc độ tăng GDP. Các ngành, sản phẩm có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức đã xuất hiện diện trong nền kinh tế; “giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đóng góp ngày càng nhiều vào GDP giai đoạn 2011-2013 với tỷ trọng theo các năm lần lượt là 11,7%; 19,1% và 28,7%”³⁸.

Tuy nhiên, so với mục tiêu đề ra, chất lượng tăng trưởng một số mặt còn thấp, công nghệ sản xuất phần lớn còn lạc hậu. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng còn hạn chế, hệ số sử dụng vốn (ICOR) còn cao, “Mô hình tăng trưởng chưa chuyển đổi kịp thời theo yêu cầu phát triển, còn phụ thuộc nhiều vào vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp”³⁹; “phần lớn giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đều do khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo ra”⁴⁰. Thực trạng đó phản ánh sự chậm chạp trong chuyển đổi nền kinh tế sang phát triển theo chiều sâu, phát triển KTTT.

Những thăng tiến của Chỉ số Đổi mới toàn cầu (GII) là sự ghi nhận thành quả trong phát triển KTTT ở Việt Nam. Năm 2008-2009, GI của Việt Nam được xếp hạng 64/130 quốc gia và vùng lãnh thổ (2,97/10 điểm)⁴¹, năm 2015 tăng lên 38,35 điểm, xếp thứ 52/141, thứ 2 trong nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp, thứ 9 khu vực Đông Nam Á và châu Đại Dương (vượt qua Thái Lan lên vị trí thứ 3 khu vực Đông Nam Á), tỷ lệ hiệu suất xếp thứ 9⁴². Kết quả trên phản ánh những tiến bộ trong đổi mới thể chế kinh tế và công nghệ, năng lực nghiên cứu, sự tinh tế của thị trường, sản phẩm tri thức và công nghệ... của Việt Nam.

Theo đánh giá của WB, sau hơn một thập niên, chỉ số KTTT (KEI) của Việt Nam đạt 3,4 điểm và tăng 9 bậc, từ vị trí 112 năm 2000 lên thứ 103 vào năm 2012 trong số 145 nước được xếp hạng, thuộc nhóm trung bình thấp; đồng thời, các chỉ số thống kê, phản ánh sự phát triển của KTTT có những cải thiện nhất định, nổi bật là ICT đã vươn lên xếp thứ 75/145, chỉ số tri thức (KI cũng có tiến bộ sau khi suy giảm mạnh vào năm 2000)⁴³.

Nhìn chung, kết quả thực hiện chủ trương phát triển KTTT chưa tương xứng với cơ hội và tiềm năng. Ngoài ICT, ba trụ cột còn lại của KTTT bị suy giảm. Do đó, trải qua 12 năm (2000-2012), KEI của Việt Nam chỉ tăng được 0,68 điểm và chủ yếu là tăng nhờ chỉ số về ICT. Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và GDP vẫn chủ yếu do vốn và lao động, phần tăng do TFP thấp. Mặc dù KEI của Việt Nam năm 2012 vẫn thấp hơn KEI trung bình chung của các nước có thu nhập trung bình thấp (3,42); song, kết quả đó là đáng ghi nhận khi Việt Nam đã vượt qua Indonesia để vươn lên thứ 5/9 nước Đông Nam Á được xếp hạng.

2. Một số kinh nghiệm

Từ thực tiễn lãnh đạo phát triển KTTT của Đảng (2006-2015) có thể rút ra một số kinh nghiệm như sau:

Một là, nhận thức đúng đắn về vai trò của KTTT và phát triển KTTT. Chỉ có trên cơ sở nhận thức đúng đắn yêu cầu khách quan, tầm quan trọng, tính khả thi của phát triển KTTT mới thu hút được sự quan tâm, ủng hộ và huy động tối đa tiềm năng, trí tuệ, sức sáng tạo của các cấp, các ngành, của cả cộng đồng tạo nên sức mạnh tổng hợp cho phát triển KTTT. Thực tế, từ nhận thức rõ về vai trò của KTTT, Đảng đã coi KTTT là yếu tố quan trọng của nền kinh

tế và CNH, HĐH; nhấn mạnh chú trọng phát triển theo chiều sâu, phát triển KTTT.

Hai là, việc hoạch định chủ trương phát triển KTTT phải toàn diện, có lộ trình, cách làm phù hợp và chỉ đạo triển khai thực hiện sâu sát, triệt để. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, sự thành công đều bắt đầu từ đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn, khoa học. Quán triệt quan điểm “Tiếp tục đổi mới và sáng tạo trong lãnh đạo quản lý phát triển kinh tế-xã hội”⁴⁴ vào hoạch định chủ trương và chỉ đạo phát triển KTTT; bổ sung và hoàn thiện chủ trương phát triển KTTT sát hợp, hiệu quả; sáng tạo, linh hoạt trong chỉ đạo phát triển KTTT.

Ba là, kết hợp chặt chẽ giữa tạo dựng đồng bộ những yếu tố trụ cột với thúc đẩy phát triển các ngành, các sản phẩm của KTTT. KTTT chỉ có thể phát triển khi môi trường được tạo dựng đồng bộ, thể chế kinh tế minh bạch, bình đẳng; nguồn nhân lực chất lượng cao; năng lực nội sinh về khoa học, công nghệ, hiện đại hóa ICT. Đồng thời, Nhà nước xác lập những trọng tâm ưu tiên để tạo sự chuyển dịch sang phát triển kinh tế dựa chủ yếu trên tri thức tiên tiến, công nghệ hiện đại.

Bốn là, mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ mọi nguồn lực cho phát triển KTTT. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, các quốc gia có thể tận dụng nguồn tài nguyên trí tuệ và công nghệ từ các quốc gia khác cho sự phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế mà nhiều nước châu Á đã đạt được nhờ tranh thủ hiệu quả cơ hội toàn cầu hóa là những kinh nghiệm cho chủ trương phát triển KTTT của Việt Nam. Với lợi thế đi sau, việc mở rộng hợp tác quốc tế nhằm huy động, thu hút nguồn lực bên ngoài cho phát triển KTTT càng trở nên quan trọng.

Như vậy, CNH, HĐH gắn với KTTT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Đảng

nhằm phấn đấu sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và ngày càng nhanh chóng như hiện nay, Việt Nam cần phát triển mạnh mẽ KTTT, giành thế chủ động về mọi mặt, tạo thế và lực để chủ động hội nhập kinh tế thế giới.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, H, 2001, tr. 64, 91

3, 5, 6, 21. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, H, 2006, tr. 87, 87, 87-88, 146

4. GS, VS Đặng Hữu: "Kinh tế tri thức với chiến lược phát triển của Việt Nam", Kỷ yếu hội thảo khoa học "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam", H, 2000, tr. 21

7, 8, 9, 10, 22. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, H, 2011, tr. 78, 130, 221, 221, 153

11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb CTQG, H, 2007, tr. 47

12, 34. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb CTQG, H, 2009, tr. 99-100, 101-102

13, 19, 20, 23, 25, 35, 39, 44. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, H, 2016, tr. 227, 247-248, 228, 228, 248-249, 226, 252, 269

14. Xem World Bank Group: *Doing Business 2015*, A World Bank Group Flagship Report, 2015, p. 4

15. Xem A Copublication of Palgrave Macmillan, IFC and The World Bank: *Doing Business 2010*, Printed in the United States, 2010, p. 4

16. Xem A Copublication of The World Bank and the

International Finance Corporation: *Doing Business in 2006*, Washington, DC, USA, 2006, p. 92

17. Xem World Economic Forum: *The Global Competitiveness Report 2006-2007*, Printed and bound in Great Britain by Hobbs the Printers Ltd, Totton, Hampshire, 2006, p. xvii

18. Xem World Economic Forum: *The Global Competitiveness Report 2015-2016*, Printed and bound in Switzerland, 2015, p. 7

24. Xem Jahan Selim (Director and lead author): *Human Development Report 2016*, Published for the United Nations Development Programme, 1 UN plaza, New York, NY 10017 USA, 2016, p. 203-205

26, 27, 38, 40. Bộ Khoa học và Công nghệ: *Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2015*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, H, 2016, tr. 127, 127, 126, 126

28. Xem International Telecommunication Union: *Measuring the Information Society*, Printed in Switzerland Geneva, 2009, p. 22

29. Xem International Telecommunication Union: *Measuring the Information Society*, Printed in Switzerland Geneva, 2012, p. 21

30. Xem International Telecommunication Union: *Measuring the Information Society*, Printed in Switzerland Geneva, 2015, p. 72

31. Xem World Economic Forum: *The Global Information Technology Report 2005-2006*, Geneva, 2006, p. 21

32. Xem World Economic Forum: *The Global Information Technology Report 2009-2010*, Printed and bound in Switzerland by SRO-Kundig, Geneva, 2010, p. xvii

33. Xem World Economic Forum: *The Global Information Technology Report 2015*, Geneva, Switzerland, 2015, p. 8

36, 37. Tăng Văn Khiên, Đặng Thị Thu Hoà, Nguyễn Thu Hiền, Đặng Thị Mai Phương: *Báo cáo Năng suất Việt Nam 2014*, Viện Năng suất Việt Nam, H, 2014, tr. 43, 30

41, 42. Xem Dutta Soumitra, Khan Amir Ullah, Bharadwaj Aarti, Kaul Tiksha and Skaria George: *Global Innovation Index 2008-2009*, 2009, p. 9, xxx

43. Xem World Bank (2012), *Knowledge Economy Index (KEI) 2012 Rankings*, Worldbank.org.